

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018**

---

**Tháng 08 năm 2018**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 52

---

---

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower, 35 Lê Văn Lương, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập Đoàn F.I.T (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó chủ tịch
Ông Kiều Hữu Dũng	Phó chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 27/04/2018)
Ông Hứa Xuân Sinh	Thành viên
Ông Phan Minh Sáng	Thành viên
Ông Đỗ Văn Khá	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 27/04/2018)
Ông Bùi Tuấn	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 27/04/2018)
Bà Bùi Thanh Hương	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27/04/2018)
Ông Phạm Công Sinh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27/04/2018)
Bà Trương Thị Thu Hạnh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27/04/2018)

##### Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Vũ	Phó Tổng Giám đốc tài chính

##### Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 02/05/2018

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trong kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T**

Tầng 5, tòa Times Tower, 35 Lê Văn Lương, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Thị Minh Nguyệt**  
**Tổng Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2018*

Số: 334/VACO/BCSX.NV2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/08/2018, từ trang 04 đến trang 52, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ").

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



**Lê Xuân Thắng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0043-2016-156-1

**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.781.632.611.093</b>	<b>2.421.819.120.570</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>55.165.923.432</b>	<b>44.148.305.882</b>
1. Tiền	111		55.165.923.432	44.148.305.882
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>1.867.915.868.023</b>	<b>1.642.018.203.026</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		225.960.798.119	173.780.426.948
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(7.784.716.502)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.649.739.786.406	1.468.237.776.078
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>405.486.406.642</b>	<b>363.902.255.542</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	304.239.855.934	290.225.501.025
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	76.964.685.934	73.318.845.984
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	85.976.805.910	65.487.140.179
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(67.535.740.090)	(65.229.249.787)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		5.840.798.954	100.018.141
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>411.697.702.261</b>	<b>333.005.642.039</b>
1. Hàng tồn kho	141		417.905.528.262	350.739.513.900
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.207.826.001)	(17.733.871.861)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>41.366.710.735</b>	<b>38.744.714.081</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	10.266.995.688	5.804.520.504
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		29.002.440.464	31.204.091.073
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.097.274.583	1.736.102.504

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.734.429.491.598</b>	<b>2.477.669.675.454</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.021.500.000</b>	<b>24.934.044.441</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	-	18.949.699.326
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	1.021.500.000	5.984.345.115
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>551.647.336.822</b>	<b>557.505.695.931</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	357.087.137.642	364.097.989.906
- Nguyên giá	222		919.406.521.496	902.265.619.048
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(562.319.383.854)	(538.167.629.142)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	194.560.199.180	193.407.706.025
- Nguyên giá	228		202.408.029.573	200.086.496.135
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.847.830.393)	(6.678.790.110)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>13</b>	<b>81.509.682.492</b>	<b>82.546.083.828</b>
- Nguyên giá	231		84.672.504.853	84.672.504.853
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(3.162.822.361)	(2.126.421.025)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>14</b>	<b>193.977.959.449</b>	<b>145.344.672.017</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		8.026.445.926	6.688.075.213
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		185.951.513.523	138.656.596.804
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>1.715.343.731.458</b>	<b>1.462.907.258.485</b>
1. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252		829.097.751.458	773.925.078.485
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25.952.180.000	26.982.180.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		860.293.800.000	662.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>15.563.930.473</b>	<b>16.729.773.528</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	12.494.513.846	13.685.180.735
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.069.416.627	3.044.592.793
<b>VII. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>	<b>16</b>	<b>175.365.350.904</b>	<b>187.702.147.224</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>5.516.062.102.691</b>	<b>4.899.488.796.024</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.518.850.251.734</b>	<b>901.611.266.400</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>858.901.138.227</b>	<b>665.919.137.575</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	162.682.822.186	162.774.635.378
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		21.821.633.396	8.344.895.102
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	5.372.666.467	37.812.386.109
4. Phải trả người lao động	314		23.274.154.237	32.565.613.565
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	38.693.074.313	34.408.159.267
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		857.793.750	113.332.560
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	80.057.470.451	24.605.070.340
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	513.036.233.287	353.692.888.292
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.105.290.140	11.602.156.962
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>659.949.113.507</b>	<b>235.692.128.825</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	20.814.730.834	21.354.764.679
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	208.812.338.245	209.847.799.062
3. Trái phiếu chuyển đổi	339	22	425.907.180.087	-
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		4.414.864.341	4.489.565.084
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>3.997.211.850.957</b>	<b>3.997.877.529.624</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>3.997.211.850.957</b>	<b>3.997.877.529.624</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.547.302.470.000	2.547.302.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.547.302.470.000	2.547.302.470.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		70.045.649.714	70.045.649.714
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		22.368.782.096	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		80.481.887.391	80.481.887.391
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		886.852.413	886.852.413
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		226.742.796.172	222.990.534.408
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		220.370.974.742	116.943.174.103
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		6.371.821.430	106.047.360.305
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.049.383.413.171	1.076.170.135.698
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>5.516.062.102.691</b>	<b>4.899.488.796.024</b>



*(Handwritten signature)*

**Nguyễn Thị Minh Nguyệt**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2018

*(Handwritten signature)*

**Nguyễn Anh Tuấn**  
Kế toán trưởng

*(Handwritten signature)*

**Phan Thị Hòa**  
Người lập biểu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>773.616.713.878</b>	<b>848.582.473.639</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		19.934.280.969	21.201.219.069
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>26</b>	<b>753.682.432.909</b>	<b>827.381.254.570</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	27	591.881.884.574	624.467.092.623
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>161.800.548.335</b>	<b>202.914.161.947</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	83.301.906.839	91.352.137.430
7. Chi phí tài chính	22	30	47.864.183.171	14.808.564.699
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24.264.828.285	22.175.038.317
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(4.516.650.400)	(1.049.891.674)
9. Chi phí bán hàng	25	31	111.712.635.523	108.878.374.597
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	62.111.300.822	60.926.212.333
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>18.897.685.258</b>	<b>108.603.256.074</b>
12. Thu nhập khác	31		3.249.497.284	11.431.943.175
13. Chi phí khác	32		401.375.723	1.332.070.500
<b>14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>2.848.121.561</b>	<b>10.099.872.675</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>21.745.806.819</b>	<b>118.703.128.749</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	7.413.302.178	31.545.798.655
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(99.524.577)	(1.423.354.774)
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>14.432.029.218</b>	<b>88.580.684.868</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		13.271.619.326	75.818.554.450
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.160.409.892	12.762.130.418
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	52	299



*(Handwritten signature)*

**Nguyễn Thị Minh Nguyệt**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2018

*(Handwritten signature)*

**Nguyễn Anh Tuấn**  
**Kế toán trưởng**

*(Handwritten signature)*


**Phan Thị Hòa**  
**Người lập biểu**


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	21.745.806.819	118.703.128.749
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ, BĐSĐT, phân bổ lợi thế thương mại	02	37.740.182.466	34.869.468.982
- Các khoản dự phòng	03	(1.434.839.055)	(19.093.129.546)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	6.178.551.089	(1.329.908)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(67.568.056.496)	(77.035.478.479)
- Chi phí lãi vay	06	28.784.728.202	22.175.038.317
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	25.446.373.025	79.617.698.115
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(16.915.430.000)	10.975.368.862
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(67.907.664.584)	(7.076.892.707)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	73.035.689.425	(12.127.247.472)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(2.553.274.341)	797.115.987
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	(52.180.371.171)	44.828.610.975
- Tiền lãi vay đã trả	14	(31.654.234.008)	(21.316.728.247)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(39.638.521.082)	(46.374.019.219)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.396.923.241)	(934.710.074)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(114.764.355.977)</b>	<b>48.389.196.220</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(69.423.950.802)	(135.150.713.916)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	32.585.195.465
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.592.403.886.424)	(2.537.032.416.240)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.212.637.400.000	1.793.811.594.018
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(95.074.950.164)	(443.679.010.026)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	290.882.181.554
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	58.476.665.852	42.347.281.621
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(485.788.721.538)</b>	<b>(956.235.887.525)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	31.465.441.126	404.584.777.500
2. Tiền thu từ đi vay	33	2.291.808.684.258	3.172.365.798.504
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.711.710.636.406)	(2.557.014.375.912)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>611.563.488.978</b>	<b>1.019.936.200.092</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	50	<b>11.010.411.463</b>	<b>112.089.508.787</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	<b>44.148.305.882</b>	<b>47.232.054.588</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	7.206.087	5.549.099
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	70	<b>55.165.923.432</b>	<b>159.327.112.474</b>



  
Nguyễn Thị Minh Nguyệt  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2018

  
Nguyễn Anh Tuấn  
Kế toán trưởng

  
Phan Thị Hòa  
Người lập biểu

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHẮT QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập Đoàn F.I.T (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu Tư F.I.T được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103016102 ngày 08/03/2007 và Giấy chứng nhận kinh doanh được thay đổi lần 28 số 0102182140 ngày 27/07/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 28 ngày 27/07/2017, vốn điều lệ của Công ty là 2.547.302.470.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các Công ty con tại ngày 30/06/2018 là 2.192 người (tại ngày 31/12/2017 là 2.011 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: Dịch vụ cho thuê văn phòng; Kinh doanh bất động sản; Bãi đỗ xe và các công trình công cộng; Tư vấn đầu tư; Tư vấn mua bán doanh nghiệp (tư vấn M&A); Tư vấn cổ phần hóa; Tư vấn quản trị doanh nghiệp; Tư vấn phát triển thị trường (không bao gồm tư vấn pháp luật và tài chính); Tư vấn đầu tư; Tư vấn quản lý kinh doanh; Tư vấn phát triển nguồn nhân lực (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính); Dịch vụ môi giới bất động sản; Xuất nhập khẩu hàng hóa nông nghiệp; Kinh doanh sản phẩm, vật tư nông nghiệp; Kinh doanh các mặt hàng thuốc; Và các ngành nghề kinh doanh khác.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 như sau:

<b>Tên Công ty</b>	<b>Trụ sở chính</b>	<b>Tỷ lệ phần sở hữu</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ</b>	<b>Hoạt động chính</b>
<b>Công ty con cấp 1</b>				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	Hà Nội	100%	100%	Xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản
Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	Cần Thơ	56,69%	56,69%	Kinh doanh sản phẩm nông nghiệp
Công ty CP Dược phẩm Cửu Long	Vĩnh Long	74,61%	74,61%	Kinh doanh dược phẩm, thiết bị y tế
Công ty CP Đầu tư Bất động sản F.I.T	Hà Nội	99,00%	99,00%	Kinh doanh bất động sản
<b>Công ty con cấp 2</b>				
Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây	Cần Thơ	54,80%	96,66%	Chế biến nông sản
Công ty CP Hạt giống TSC	Cần Thơ	55,74%	99,74%	Kinh doanh hạt giống
Công ty CP FIT Consumer	Hồ Chí Minh	56,99%	92,50%	Kinh doanh hàng tiêu dùng

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHẮT QUÁT (TIẾP THEO)**

#### **Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)**

<b>Tên Công ty</b>	<b>Trụ sở chính</b>	<b>Tỷ lệ phần sở hữu</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ</b>	<b>Hoạt động chính</b>
<b>Công ty con cấp 2</b>				
Công ty CP Giống Cây Trồng Nông Tín	Hồ Chí Minh	44,03%	77,67%	Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng
Công ty CP Westfood Hậu Giang	Hậu Giang	55,08%	100%	Chế biến nông sản
Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh, Xuất nhập khẩu Dược phẩm và Trang thiết bị y tế	Lào	38,05%	51,00%	Giới thiệu thuốc
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông	Vĩnh Long	74,61%	100,00%	Kinh doanh dược phẩm, thiết bị y tế
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	Hồ Chí Minh	74,61%	100,00%	Kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế
Công ty CP Dược phẩm Benovas	Hồ Chí Minh	70,88%	95,00%	Kinh doanh dược phẩm, trang thiết bị y tế
Công ty CP Thiết bị Y tế Benovas	Vĩnh Long	73,86%	99,00%	Sản xuất và kinh doanh dụng cụ, trang thiết bị y tế
Công ty CP Thuốc Ung Thư Benovas	Hà Nội	41,04%	55,00%	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu...
Công ty CP Dược Phẩm Euvipharm	Long An	67,15%	90,00%	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu...
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty CP FIT Cosmetics	Hồ Chí Minh	27,97%	49,08%	Phân phối ngành hàng hóa mỹ phẩm
Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa - FIT Beverage	Khánh Hòa	27,93%	49,00%	Sản xuất nước khoáng và các sản phẩm từ nước khoáng
Công ty CP Chứng khoán Đại Nam	Hà Nội	24,89%	24,89%	Cung cấp dịch vụ tài chính

### **2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này được trình bày cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

#### **Chế độ kế toán áp dụng**

Doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

### **2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

#### **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán (Tiếp theo)**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **Các bên liên quan**

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Công ty Cổ phần Đầu tư Dũng Tâm: Cùng thành viên Ban Lãnh đạo (Ông Nguyễn Văn Sang là Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Đầu tư Dũng Tâm);
- Các công ty liên doanh liên kết: Công ty CP FIT Comestic; Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa – FIT Beverage; Công ty CP Chứng khoán Đại Nam
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20/11/2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành Báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Như đã trình bày ở trên, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính (trừ khoản đầu tư dài hạn khác) được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Bất động sản đầu tư xác định được giá trị hợp lý được trình bày cụ thể tại thuyết minh số 13;
- d) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a,b,c trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 30/06 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí khoản đầu tư so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua Công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại Công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và không thực hiện phân bổ (tính từ năm 2015). Lợi thế kinh doanh từ việc mua các Công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán Công ty con, Công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Công ty tương ứng.

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

#### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

##### **Công cụ tài chính**

###### ***Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

*Nợ phải trả tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành Nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

###### ***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính Ban hành ngày 06/11/2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

##### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### **Các khoản đầu tư tài chính**

###### ***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

###### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiếp theo)***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

***Đầu tư vào Công ty liên kết***

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại Công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại Công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một Công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một Công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào Công ty liên kết, được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

***Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:***

Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty.



### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

#### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

##### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

##### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

##### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng, chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	02 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Súc vật, cây lâu năm	03 - 04
Tài sản cố định khác	10 - 20

##### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

###### ***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Với Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài không tiến hành phân bổ

###### ***Bảng sáng chế và thương hiệu***

Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

#### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo giá gốc tại ngày 30/06/2018.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 - 46 năm.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa, cải tạo, bảo trì và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải trả người bán** phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **Vốn chủ sở hữu**

*Vốn góp của chủ sở hữu:* Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

*Thặng dư vốn cổ phần:* Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

*Vốn khác của chủ sở hữu:* Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.



### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

#### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

##### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

##### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

##### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

##### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	3.354.838.591	2.820.660.889
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	51.811.084.841	41.327.644.993
<b>Cộng</b>	<b><u>55.165.923.432</u></b>	<b><u>44.148.305.882</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
a) Chứng khoán kinh doanh	225.960.798.119	218.176.081.617	7.784.716.502	173.892.557.000
<b>Tổng giá trị cổ phiếu</b>	<b>225.960.798.119</b>	<b>218.176.081.617</b>	<b>7.784.716.502</b>	<b>173.892.557.000</b>
- Cổ phiếu đã niêm yết (i)	53.278.241.119	45.493.524.617	7.784.716.502	1.210.000.000
- Đầu tư chứng khoán chưa niêm yết (ii)	172.682.557.000	172.682.557.000	-	172.682.557.000

Giải thích: (i) Đối với chứng khoán đã niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(ii) Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: Do không thu thập được giá giao dịch trên thị trường tại ngày 30/06/2018 nên Công ty đang trình bày giá trị hợp lý theo giá gốc và không có cơ sở xem xét trích lập dự phòng giảm giá (nếu có). Do đó, Công ty đang trình bày theo giá gốc các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết này trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>2.510.033.586.406</b>	<b>2.509.818.442.678</b>	<b>2.130.237.776.078</b>	<b>2.130.022.632.350</b>
<i>Ngắn hạn</i>	<b>1.649.739.786.406</b>	<b>1.649.524.642.678</b>	<b>1.468.237.776.078</b>	<b>1.468.022.632.350</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	978.219.323.904	978.219.323.904	916.760.000.000	916.760.000.000
- Các khoản đầu tư khác (i)	671.520.462.502	671.305.318.774	551.477.776.078	551.262.632.350
+ Khoản đầu tư vào tổ chức	662.798.746.450	662.798.746.450	551.262.632.350	551.262.632.350
+ Khoản đầu tư vào cá nhân	8.721.716.052	8.506.572.324	215.143.728	-
<i>Dài hạn</i>	<b>860.293.800.000</b>	<b>860.293.800.000</b>	<b>662.000.000.000</b>	<b>662.000.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	210.300.000.000	210.300.000.000	52.500.000.000	52.500.000.000
- Trái phiếu (ii)	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000
- Đầu tư dài hạn khác (iii)	137.993.800.000	137.993.800.000	97.500.000.000	97.500.000.000
+ Khoản đầu tư vào tổ chức	137.993.800.000	137.993.800.000	97.500.000.000	97.500.000.000

Các khoản tiền gửi có tổng giá trị tại thời điểm 30/06/2018 là 370.500.000.000 đồng đang được đem cầm cố cho các khoản vay tại Thuyết minh số 21.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiếp theo)**

Ghi chú:

(i) Bao gồm:

Các khoản đầu tư dưới hình thức Công ty thực hiện góp vốn trong hợp đồng hợp tác đầu tư với các cá nhân và tổ chức, thời hạn hợp tác đầu tư quy định trong hợp đồng là dưới 12 tháng và Công ty sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận nhất định tính trên tỷ lệ % (phần trăm) của số vốn thực góp của Công ty mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Bên nhận góp vốn. Tổng giá trị đầu tư tại ngày 30/06/2018 là 252.587.676.078 đồng.

Các khoản đầu tư dưới hình thức Công ty thực hiện góp vốn trong hợp đồng hợp tác đầu tư với các cá nhân và tổ chức, thời hạn hợp tác đầu tư quy định trong hợp đồng là dưới 12 tháng. Mục đích hợp tác là mua cổ phiếu của các công ty, lợi nhuận được chia theo tỷ lệ vốn góp, Công ty được trả lại toàn bộ giá trị đầu tư nếu hợp tác kinh doanh lỗ. Toàn bộ số cổ phần này đã được phong tỏa giao dịch. Tổng giá trị đầu tư tại ngày 30/06/2018 là 418.932.786.424 đồng.

(ii) Khoản đầu tư mua trái phiếu với kỳ hạn là 5 năm. Nếu tại thời điểm đáo hạn, Công ty lựa chọn chuyển đổi sang cổ phiếu của Công ty CP thì Công ty sẽ không được hưởng lãi trong suốt thời gian nắm giữ. Ngược lại, nếu Công ty lựa chọn không thực hiện quyền chuyển đổi sang cổ phiếu thì Công ty sẽ được hưởng lãi với mức lãi suất là 5%/năm.

(iii) Toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư dưới hình thức Công ty thực hiện góp vốn trong hợp đồng hợp tác đầu tư với các cá nhân và tổ chức, thời hạn hợp tác đầu tư quy định trong hợp đồng là trên 12 tháng. Mục đích hợp tác là mua cổ phiếu của các Công ty, lợi nhuận được chia theo tỷ lệ vốn góp, Công ty được trả lại toàn bộ giá trị đầu tư nếu hợp tác kinh doanh lỗ. Toàn bộ số cổ phần này đã được phong tỏa giao dịch.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***c) Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn*

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá trị hợp lý (*)	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<i>c) Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<b>872.706.215.673</b>	-	<b>829.097.751.458</b>	<b>814.787.815.673</b>	-	<b>773.925.078.485</b>		
<i>c1) Đầu tư vào công ty liên kết</i>	<b>846.754.035.673</b>	-	<b>829.097.751.458</b>	<b>787.805.635.673</b>	-	<b>773.925.078.485</b>		
Công ty CP FIT Cosmetics	423.224.780.000	-	404.247.735.457	423.224.780.000	-	411.313.058.833		
Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa - FIT Beverage	364.580.855.673	-	365.831.462.567	364.580.855.673	-	362.612.019.652		
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam	58.948.400.000	-	59.018.553.434	-	-	-		
<i>c2) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	<b>25.952.180.000</b>	-	-	<b>26.982.180.000</b>	-	-		
Công ty CP Thương mại và Phát triển Nông Nghiệp VP	23.680.000.000	-	-	23.680.000.000	-	-		
Công ty CP Đầu tư Phát triển Ngộ Việt Nam	2.272.180.000	-	-	3.302.180.000	-	-		

*Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư công ty liên kết tại ngày 30/06/2018 như sau:*

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	49,08%	27,97%	49,08%	27,97%
Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa - FIT Beverage	49,00%	27,92%	49,00%	27,92%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam	24,89%	24,89%	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**c) Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)**

Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa - FIT Beverage hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nước khoáng và các sản phẩm từ nước khoáng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200283916 ngày 09/6/2005 thay đổi lần thứ 9 ngày 16/01/2017. Vốn đầu tư tại ngày 30/06/2018 là 364.580.855.673 đồng. Báo cáo giữa niên độ năm 2018 của Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa – FIT Beverage có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ là 5.819.689.937 đồng, vốn chủ sở hữu tại ngày 30/06/2018 là 160.987.891.343 đồng.

Công ty Cổ phần FIT Cosmetics hoạt động trong lĩnh vực phân phối ngành hàng hóa mỹ phẩm theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104344157 ngày 11/12/2009, thay đổi lần thứ 8 ngày 18/5/2017. Vốn đầu tư tại ngày 30/06/2018 là 423.224.780.000 đồng. Báo cáo giữa niên độ năm 2018 của Công ty Cổ phần FIT Cosmetics có lỗ sau thuế trong kỳ là 8.764.366.794 đồng, vốn chủ sở hữu tại ngày 30/06/2018 là 119.650.631.896 đồng.

Công ty không trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác do các Công ty trên đang lỗ theo kế hoạch đã được Công ty xác định khi lập phương án kinh doanh.

**(\*) Xác định giá trị hợp lý các khoản đầu tư tài chính dài hạn:**

Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, nên số liệu trình bày trong chỉ tiêu giá trị hợp lý được tính như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào Công ty liên kết: Được trình bày là giá khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu;
- Đối với khoản đầu tư dài hạn khác chưa niêm yết: Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa xác định được do chưa đủ các thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý, nên công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i></b>	<b><u>304.239.855.934</u></b>	<b><u>290.225.501.025</u></b>
Khách hàng của Công ty Cổ phần Tập Đoàn F.I.T - Công ty mẹ	4.381.308.201	3.328.713.576
Khách hàng của Công ty Cổ phần VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)	56.575.568.829	62.304.009.849
Khách hàng của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	243.177.698.945	224.179.243.516
Khách hàng của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	105.279.959	413.534.084
<b><i>Phải thu dài hạn của khách hàng</i></b>	<b>-</b>	<b><u>18.949.699.326</u></b>
Khách hàng của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	-	18.949.699.326
<b><i>Dự phòng cho phải thu khách hàng khó đòi</i></b>	<b><i>(56.346.655.535)</i></b>	<b><i>(54.040.165.231)</i></b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b><i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i></b>	<b><u>76.964.685.934</u></b>	<b><u>73.318.845.984</u></b>
Người bán của Công ty CP Tập Đoàn F.I.T - Công ty Mẹ	9.398.303.504	8.838.906.842
Người bán của Công ty VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)	37.159.327.460	40.088.799.115
Người bán của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	30.407.054.970	24.371.840.027
Người bán của Công ty CP XNK và TM F.I.T Việt Nam	-	16.500.000
Người bán của Công ty CP Đầu tư BĐS F.I.T	-	2.800.000
<b><i>Dự phòng phải thu trả trước cho người bán khó đòi</i></b>	<b><i>(3.166.490.453)</i></b>	<b><i>(3.166.490.453)</i></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**8. KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>85.976.805.910</b>	<b>(7.807.450.375)</b>	<b>65.487.140.179</b>	<b>(7.807.450.375)</b>
Lãi dự thu hợp đồng tiền gửi, cho vay, hợp tác đầu tư	54.567.432.583	-	40.988.247.095	-
Ký quỹ, ký cược	4.271.660.820	-	2.467.611.256	-
Tạm ứng	14.372.989.495	(689.833.740)	7.029.280.858	(689.833.740)
Phải thu về cổ phần hoá	41.300.000	-	-	-
Phải thu Ông Đỗ Văn Tâm - khoản ứng trước tiền làm thủ tục xây dựng Nhà máy sản Bình Định	3.500.000.000	(2.450.000.000)	3.500.000.000	(2.450.000.000)
Phải thu khác	9.223.423.012	(4.667.616.635)	11.502.000.970	(4.667.616.635)
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.021.500.000</b>	<b>-</b>	<b>5.984.345.115</b>	<b>-</b>
Ký cược, ký quỹ	1.021.500.000	-	5.984.345.115	-

**9. NỢ XẤU**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn khác</b>	<b>215.143.728</b>	<b>-</b>	<b>215.143.728</b>	<b>-</b>
Khách hàng của Công ty CP Tập đoàn F.I.T - Công ty mẹ	215.143.728	-	215.143.728	-
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>73.333.394.227</b>	<b>16.986.738.693</b>	<b>70.602.353.374</b>	<b>16.562.188.143</b>
Khách hàng của Công ty CP Tập đoàn F.I.T - Công ty mẹ	99.436.958	-	99.436.958	-
Khách hàng của Công ty Cổ phần VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)	17.130.543.719	6.224.166.930	17.130.543.719	6.224.166.930
Khách hàng của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	56.103.413.550	10.762.571.763	53.372.372.697	10.338.021.213
<b>Phải thu khác</b>	<b>8.869.881.677</b>	<b>1.062.431.302</b>	<b>8.869.881.677</b>	<b>1.062.431.302</b>
Khách hàng của Công ty CP tập đoàn F.I.T - Công ty mẹ	46.793.763	-	46.793.763	-
Khách hàng của Công ty Cổ phần VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)	3.500.000.000	1.050.000.000	3.500.000.000	1.050.000.000
Khách hàng của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	5.323.087.914	12.431.302	5.323.087.914	12.431.302
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>5.785.660.768</b>	<b>2.619.170.315</b>	<b>5.785.660.768</b>	<b>2.619.170.315</b>
Khách hàng của Công ty VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)	5.238.340.631	2.619.170.315	5.238.340.631	2.619.170.315
Khách hàng của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	547.320.137	-	547.320.137	-
<b>Cộng</b>	<b>88.204.080.400</b>	<b>20.668.340.310</b>	<b>85.473.039.547</b>	<b>20.243.789.760</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**10. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	10.770.017.763	-	14.213.190.546	-
Nguyên liệu, vật liệu	161.380.195.317	(2.952.958.679)	140.881.613.536	(15.810.930.650)
Công cụ, dụng cụ	7.590.811.800	-	7.977.335.715	-
Chi phí SXKD dở dang	19.174.047.451	-	23.370.880.463	-
Thành phẩm	175.250.306.276	(1.796.225.401)	116.210.863.228	(1.753.505.111)
Hàng hóa	43.739.300.735	(1.458.641.921)	48.082.895.520	(169.436.100)
Hàng gửi bán	848.920	-	2.734.893	-
<b>Cộng</b>	<b>417.905.528.262</b>	<b>(6.207.826.001)</b>	<b>350.739.513.900</b>	<b>(17.733.871.861)</b>

Như trình bày tại thuyết minh số 22, hàng tồn kho với giá trị tồn kho bình quân tối thiểu: 30 tỷ đồng tại mọi thời điểm được phản ánh trong sổ sách kế toán của Công ty con - Công ty Cổ phần Dược Phẩm Cửu Long là tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương VN – Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/9/2016.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***11. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ	<b>251.530.566.580</b>	<b>513.706.522.705</b>	<b>33.581.373.961</b>	<b>13.128.650.898</b>	<b>90.318.504.904</b>	<b>902.265.619.048</b>
- Mua trong kỳ	866.206.399	16.029.063.287	-	245.632.762	-	17.140.902.448
- Phân loại lại	-	-	-	63.000.000	(63.000.000)	-
Tại ngày cuối kỳ	<b>252.396.772.979</b>	<b>529.735.585.992</b>	<b>33.581.373.961</b>	<b>13.437.283.660</b>	<b>90.255.504.904</b>	<b>919.406.521.496</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày đầu kỳ	<b>98.473.780.241</b>	<b>363.650.138.162</b>	<b>18.780.744.898</b>	<b>3.295.720.754</b>	<b>53.967.245.087</b>	<b>538.167.629.142</b>
- Khấu hao trong kỳ	5.081.792.433	14.584.203.019	1.554.809.689	1.056.800.552	1.874.149.019	24.151.754.712
- Phân loại lại khấu hao	-	-	-	21.000.000	(21.000.000)	-
Tại ngày cuối kỳ	<b>103.555.572.674</b>	<b>378.234.341.181</b>	<b>20.335.554.587</b>	<b>4.373.521.306</b>	<b>55.820.394.106</b>	<b>562.319.383.854</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu kỳ	<b>153.056.786.339</b>	<b>150.056.384.543</b>	<b>14.800.629.063</b>	<b>9.832.930.144</b>	<b>36.351.259.817</b>	<b>364.097.989.906</b>
Tại ngày cuối kỳ	<b>148.841.200.305</b>	<b>151.501.244.811</b>	<b>13.245.819.374</b>	<b>9.063.762.354</b>	<b>34.435.110.798</b>	<b>357.087.137.642</b>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2018 là 163.795.706.962 đồng (tại ngày 31/12/2017 là 157.561.737.338 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 30/06/2018 là 171.672.769.079 đồng (tại ngày 31/12/2017 là 181.774.534.210 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**12. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất		Bản quyền, bằng sáng chế		Phần mềm máy tính		TSCĐ vô hình khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>										
Tại ngày đầu kỳ	194.356.998.900	136.363.635	4.604.453.600	988.680.000	200.086.496.135					
- Mua trong kỳ	1.073.828.438	-	307.125.000	893.260.000	2.274.213.438					
- Tặng khác	-	-	47.320.000	-	47.320.000					
Tại ngày cuối kỳ	195.430.827.338	136.363.635	4.958.898.600	1.881.940.000	202.408.029.573					
<b>GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ</b>										
Tại ngày đầu kỳ	5.526.087.012	136.363.635	958.666.464	57.672.999	6.678.790.110					
- Khấu hao trong kỳ	824.264.700	-	268.312.034	76.463.549	1.169.040.283					
Tại ngày cuối kỳ	6.350.351.712	136.363.635	1.226.978.498	134.136.548	7.847.830.393					
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>										
Tại ngày đầu kỳ	188.830.911.888	-	3.645.787.136	931.007.001	193.407.706.025					
Tại ngày cuối kỳ	189.080.475.626	-	3.731.920.102	1.747.803.452	194.560.199.180					

Quyền sử dụng đất tại ngày 30/06/2018 của Công ty bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại số 35 Lê Văn Lương (tương ứng với phần diện tích Văn phòng mà Công ty sở hữu);
- Giá trị quyền sử dụng đất tại Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ: Phần lớn là đất nông nghiệp với thời hạn sử dụng là 25 năm. Theo quy định của pháp luật hiện hành về đất nông nghiệp, Công ty có quyền tiếp tục gia hạn thời hạn thuê đất nông nghiệp khi hết hạn. Tổng Giám đốc dự định Công ty sẽ tiếp tục gia hạn thuê đất trong tương lai, do đó Công ty không trích khấu hao cho các tài sản này.

Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất tại Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ theo hợp đồng thế chấp số 72/2014/VCBCT ngày 08/10/2014, số 20/2015/VCBCT ngày 18/3/2015 để đảm bảo khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ với giá trị còn lại tại ngày 30/06/2018 là 13.194.675.585 đồng (tính tại ngày 31/12/2017 là 13.194.675.585 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 30/06/2018 là 39.745.047.850 đồng (tính tại ngày 31/12/2017 là 39.850.778.596 đồng).

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2018 với giá trị là 434.922.500 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày đầu kỳ	84.672.504.853	84.672.504.853
Tại ngày cuối kỳ	84.672.504.853	84.672.504.853
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày đầu kỳ	2.126.421.025	2.126.421.025
- Khấu hao trong kỳ	1.036.401.336	1.036.401.336
Tại ngày cuối kỳ	3.162.822.361	3.162.822.361
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày đầu kỳ	82.546.083.828	82.546.083.828
Tại ngày cuối kỳ	81.509.682.492	81.509.682.492

Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 30/06/2018 là 70.081.766.472 (tại ngày 31/12/2017 là 70.979.189.034 đồng).

Bất động sản đầu tư của Công ty phản ánh nhà cửa và cơ sở hạ tầng nắm giữ để cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một Công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được Công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

**14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn</b>	8.026.445.926	-	6.688.075.213	-
Chi phí đầu tư vùng nguyên liệu dự án tại Hậu Giang	8.026.445.926	-	6.688.075.213	-
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	185.951.513.523	-	138.656.596.804	-
Mua sắm tài sản cố định	16.456.852.097	-	10.729.275.946	-
Chi phí nâng cấp nhà máy Caps 3 (i)	149.702.910.725	-	109.224.134.375	-
Mua đất chưa hoàn thành thủ tục sang tên (ii)	9.490.344.520	-	9.490.344.520	-
Đầu tư xây dựng nhà máy tại Hậu Giang	4.888.387.833	-	4.888.387.833	-
Các công trình khác	5.413.018.348	-	4.324.454.130	-
<b>Cộng</b>	<b>193.977.959.449</b>	<b>-</b>	<b>145.344.672.017</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN (TIẾP THEO)**

Ghi chú:

- (i) Công ty đã thế chấp công trình xây dựng cơ bản dở dang với giá trị tại ngày 30/06/2018 là khoảng 149.702.910.725 đồng để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.
- (ii) Chi phí Công ty bỏ ra để có được quyền sở hữu và sử dụng lô đất tại phường An Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ đã phát sinh từ các năm 2009 đến năm 2012. Công ty vẫn đang tiếp tục xử lý để hoàn tất thủ tục sang tên quyền sử dụng đất.

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>10.266.995.688</b>	<b>5.804.520.504</b>
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	201.526.443	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.771.993.592	2.671.363.521
Các khoản khác	4.293.475.653	3.133.156.983
<b>b) Dài hạn</b>	<b>12.494.513.846</b>	<b>13.685.180.735</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.191.872.999	2.304.617.518
Chi phí trả trước của dự án Westfood Hậu Giang giai đoạn chưa hoạt động	2.155.601.862	1.441.030.660
Chi phí sửa chữa, cải tạo, bảo trì	5.973.585.423	8.222.257.906
Các khoản khác	1.173.453.562	1.717.274.651

**16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ	187.702.147.224	169.217.137.698
Số tăng trong kỳ	-	42.801.919.499
Số phân bổ trong kỳ	(12.336.796.320)	(24.316.909.973)
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>175.365.350.904</b>	<b>187.702.147.224</b>

Giá trị còn lại lợi thế thương mại phát sinh khi mua các Công ty con sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm	36.738.314.231	38.878.410.212
Công ty CP Giống Cây Trồng Nông Tín	9.005.069.729	9.648.288.993
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	18.774.696.854	18.774.696.854
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	110.847.270.090	120.400.751.165
	<b>175.365.350.904</b>	<b>187.702.147.224</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>162.682.822.186</b>	<b>162.682.822.186</b>	<b>162.774.635.378</b>	<b>162.774.635.378</b>
<i>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan</i>				
Khách hàng của Công ty Cổ phần VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)	85.485.412.804	85.485.412.804	88.609.031.535	88.609.031.535
+ Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa - Fit Beverage	57.049.121.042	57.049.121.042	47.161.690.846	47.161.690.846
+ Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	28.436.291.762	28.436.291.762	41.447.340.689	41.447.340.689
<i>b) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác</i>	<b>77.197.409.382</b>	<b>77.197.409.382</b>	<b>74.165.603.843</b>	<b>74.165.603.843</b>
Khách hàng của Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T - Công ty mẹ	347.584.343	347.584.343	689.673.668	689.673.668
Khách hàng của Công ty Cổ phần VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)	11.112.953.082	11.112.953.082	6.850.878.883	6.850.878.883
Khách hàng của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	65.736.255.957	65.736.255.957	66.618.631.292	66.618.631.292
Khách hàng của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	616.000	616.000	6.420.000	6.420.000

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải nộp</b>	<b>5.372.666.467</b>	<b>28.417.231.025</b>	<b>60.856.950.667</b>	<b>37.812.386.109</b>
- Thuế GTGT	-	15.779.985.355	16.043.827.653	263.842.298
- Thuế TNDN	4.508.418.979	7.475.111.077	39.638.521.082	36.671.828.984
- Thuế thu nhập cá nhân	862.486.638	3.850.297.365	3.862.764.704	874.953.977
- Các loại thuế, phí khác	1.760.850	1.311.837.228	1.311.837.228	1.760.850



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>38.693.074.313</b>	<b>34.408.159.267</b>
Trích trước chi phí lãi tiền vay	1.359.191.454	1.058.414.428
Trích trước chi phí đầu tư xây dựng	9.502.078.846	11.692.540.118
Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng, chiết khấu, hoa hồng bán hàng, thuê cửa hàng	16.278.285.840	14.606.123.470
Chi phí vận chuyển	3.879.864.565	2.389.970.735
Chi phí phải trả về lãi trái phiếu	1.806.357.007	-
Chi phí khác	5.867.296.601	4.661.110.516
<b>Cộng</b>	<b>38.693.074.313</b>	<b>34.408.159.267</b>

**20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>80.057.470.451</b>	<b>24.605.070.340</b>
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7.215.104.000	-
- Tài sản thừa chờ giải quyết	172.739.856	172.739.856
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1.369.346.495	747.172.127
- Phải trả khoản nhận hợp tác kinh doanh Công ty Cổ phần Đầu tư Dũng Tâm (i)	59.500.000.000	12.000.000.000
Công Ty CP Đầu Tư Thương Mại Hoa Sen Việt Nam (ii)	10.000.000.000	10.000.000.000
- Tập đoàn Valeant (iii)	49.500.000.000	2.000.000.000
- Phải trả khác	8.500.000.000	8.500.000.000
- Phải trả khác	3.300.280.100	3.185.158.357
<b>b) Dài hạn</b>	<b>20.814.730.834</b>	<b>21.354.764.679</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.280.855.665	8.591.407.665
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.533.875.169	2.763.357.014
- Phải trả khoản nhận hợp tác kinh doanh Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản DPV (iv)	10.000.000.000	10.000.000.000

Ghi chú:

- (i) Khoản phải trả khác với Công ty Cổ phần Đầu tư Dũng Tâm là khoản Công ty Cổ phần Đầu tư Dũng Tâm thực hiện góp vốn trong hợp đồng hợp tác đầu tư số 01-13012017/HDDT/DT-FITTRADING ngày 13/01/2017. Thời hạn hợp tác đầu tư là 12 tháng (đã được gia hạn theo phụ lục hợp đồng số 01-13012017/HTDT/DT-FITTRADING ngày 13/06/2018 thời hạn mới là đến ngày 13/01/2019) và Công ty Cổ phần Đầu Tư Dũng Tâm sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận nhất định tính trên tỷ lệ % của số vốn thực góp (9.9%/360 ngày) mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam.
- (ii) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01-14052018/HTDT/HOASEN-FITLAND ngày 14/05/2018 với Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam. Mục đích hợp tác là đầu tư trên thị trường chứng khoán. Thời hạn 6 tháng, kết thúc ngày 14/11/2018. Tổng giá trị góp vốn là 49.500.000.000 đồng, trong mọi trường hợp không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của FIT Land, Hoa Sen sẽ nhận được chia lợi nhuận cố định là 10,1%/365 ngày.
- (iii) Khoản ký quỹ 5% trong 6 tháng trên tổng giá trị 170 tỷ đồng (tương đương 8,5 tỷ đồng) mà Công ty con - Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long phải thanh toán cho Tập đoàn Valeant trong giao dịch mua cổ phần của Công ty Cổ phần Dược phẩm Euvipharm vào ngày 06/01/2017.
- (iv) Khoản phải trả Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản DPV theo Hợp đồng hợp tác số 2017-08-01/HTDT/FIT-DPV và phụ lục 1 ngày 01/08/2017, thời hạn hợp tác 60 tháng từ ngày ký hợp đồng. Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản DPV góp vốn cho Công ty Cổ phần Tập Đoàn F.I.T số tiền 10.000.000.000 đồng. Mục đích hợp đồng hợp tác đầu tư là đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Trong mọi trường hợp, hai Bên sẽ phân chia lợi nhuận thu được từ hợp tác đầu tư chứng khoán theo tỷ lệ góp vốn quy định (F.I.T góp 51%, DPV góp 49%).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>a) Vay ngắn hạn</i>	<b>513.036.233.287</b>	<b>513.036.233.287</b>	<b>1.871.053.981.401</b>	<b>1.711.710.636.406</b>	<b>353.692.888.292</b>	<b>353.692.888.292</b>
<i>-Vay ngân hàng</i>	<b>455.633.615.898</b>	<b>455.633.615.898</b>	<b>1.838.287.588.447</b>	<b>1.690.282.070.050</b>	<b>307.628.097.501</b>	<b>307.628.097.501</b>
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN (iv)	227.652.188.639	227.652.188.639	735.851.011.672	618.360.818.547	110.161.995.514	110.161.995.514
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN (iii)	55.294.207.680	55.294.207.680	126.311.709.787	117.213.257.524	46.195.755.417	46.195.755.417
+ Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (i)	49.932.084.505	49.932.084.505	117.153.718.352	67.229.355.366	7.721.519	7.721.519
+ Ngân hàng TNHH MTV Public VN (v)	985.138.671	985.138.671	1.005.260.571	1.018.006.241	997.884.341	997.884.341
+ Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	708.155.472.092	795.508.872.557	87.353.400.465	87.353.400.465
+ Ngân hàng TMCP Quân đội (ii)	72.010.417.777	72.010.417.777	99.050.837.347	52.677.326.940	25.636.907.370	25.636.907.370
+ Ngân hàng TMCP Công thương VN (vi)	49.759.578.626	49.759.578.626	50.759.578.626	38.274.432.875	37.274.432.875	37.274.432.875
<i>-Vay Công ty cổ phần chứng khoán Đại nam</i>	-	-	<b>155.790.062</b>	<b>155.790.062</b>	-	-
<i>- Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<b>57.402.617.389</b>	<b>57.402.617.389</b>	<b>32.610.602.892</b>	<b>21.272.776.294</b>	<b>46.064.790.791</b>	<b>46.064.790.791</b>
<i>b) Vay dài hạn</i>	<b>208.812.338.245</b>	<b>208.812.338.245</b>	<b>31.561.642.075</b>	<b>32.597.102.892</b>	<b>209.847.799.062</b>	<b>209.847.799.062</b>
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (i)	28.647.745.500	28.647.745.500	-	5.208.681.000	33.856.426.500	33.856.426.500
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN (ii)	97.948.736.961	97.948.736.961	31.561.642.075	15.643.466.598	82.030.561.484	82.030.561.484
+ Ngân hàng TMCP Công thương VN (iii)	78.082.124.000	78.082.124.000	-	11.056.000.000	89.138.124.000	89.138.124.000
+ Ngân hàng TMCP Quân đội (iv)	4.133.731.784	4.133.731.784	-	688.955.294	4.822.687.078	4.822.687.078

Ghi chú:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:**

*(i) Vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam:*

Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi kiểm hợp đồng cầm cố số 103.2/2017/CNLTK ngày 13/10/2017 với ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - chi nhánh Lý Thường Kiệt. Giá trị hạn mức thấu chi 20.000.000.000 đồng. Thời hạn thấu chi từ ngày ký hợp đồng đến ngày 12/10/2018, lãi suất thấu chi là 7,0%. Mục đích thấu chi là bù đắp thiếu hụt thanh toán (vốn ngắn hạn) tạm thời. Tài sản cầm cố là hợp đồng tiền gửi số 088121017004 ngày 12/10/2017, kỳ hạn 2 năm số tiền 20.000.000.000 đồng.

Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi kiểm hợp đồng cầm cố số 103/2017/CNLTK ngày 26/09/2017 với ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - chi nhánh Lý Thường Kiệt. Giá trị hạn mức thấu chi 30.000.000.000 đồng. Thời hạn thấu chi từ ngày ký hợp đồng đến ngày 17/09/2018, lãi suất thấu chi là 7,1%. Mục đích thấu chi là bù đắp thiếu hụt thanh toán (vốn ngắn hạn) tạm thời. Tài sản cầm cố là hợp đồng tiền gửi số 088150917001 ngày 15/09/2017, kỳ hạn 2 năm số tiền 30.000.000.000 đồng.

*(ii) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội:*

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng vay số 12486.18.451.345764.TD ngày 20 tháng 4 năm 2018, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh được, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn cho vay 07 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến ngày đáo hạn quy định tại từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ.

*(iii) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam:*

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 012017/HĐTD/VCB-FIT ngày 12/12/2017 hạn mức cho vay là 20.000.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng từ 12/12/2017 - 12/12/2018. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ, lãi suất trong kỳ dao động từ 6,5% - 6,6%. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo là số dư trên tài khoản tiền gửi của Công ty tại ngân hàng số 0975000005132 theo hợp đồng cầm cố tài sản số 012016/HĐCC/VCB-FIT ngày 09/11/2016.

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ 09/2017/VCBCT ngày 23/8/2017 với hạn mức cấp tính dụng là 30.000.000.000 đồng có thể rút vốn bằng Việt Nam Đồng hoặc Đô La Mỹ, thời hạn cấp tính dụng là 12 tháng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản có định của Công ty theo Hợp đồng thế chấp số 20/2013/VCBCT ngày 29/3/2013.

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Vĩnh Long theo Hợp đồng vay số 01/HĐTD-VLO.KH ngày 10 tháng 1 năm 2018, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh; với hạn mức vay là 40 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay 6%/năm và thay đổi theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

*(iv) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam:*

Hợp đồng thấu chi số 05/2017/2268539/HĐTC ngày 05/07/2017 với ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Giá trị hạn mức thấu chi 100.000.000.000 đồng. Thời hạn thấu chi từ ngày ký hợp đồng đến ngày 8/1/2019, lãi suất cho vay thả nổi điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất kỳ đầu tiên áp dụng đến hết ngày 31/03/2018 là 6,9%.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

***Chi tiết các khoản vay ngắn hạn (Tiếp theo):***

Mục đích thấu chi là bù đắp thiếu hụt thanh toán (vốn ngắn hạn) tạm thời. Tài sản cầm cố là hợp đồng tiền gửi số 273/2017/HĐTG.TX-XC ngày 05/07/2017 số tiền 100.000.000.000 đồng.

Hợp đồng thấu chi số 02/2018/2268539/HĐTC ngày 07/03/2018 với ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Giá trị hạn mức thấu chi 100.000.000.000 đồng. Thời hạn thấu chi từ ngày ký hợp đồng đến ngày 11/2/2019, lãi suất cho vay thả nổi điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất kỳ đầu tiên áp dụng đến hết ngày 31/03/2018 là 6,9%. Mục đích thấu chi là bù đắp thiếu hụt thanh toán (vốn ngắn hạn) tạm thời. Tài sản cầm cố là hợp đồng tiền gửi số 17A-2018/HĐTG ngày 08/01/2018 số tiền 100.000.000.000 đồng.

Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BIDV Hai Bà Trưng theo hợp đồng thấu chi số 01/2017/HĐ ngày 23/11/2017, hạn mức thấu chi là 22.499.000.000 đồng, mục đích vay là bù đắp thiếu hụt thanh toán, cầm cố bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01.2017/HĐTG/FITTRADING-HBT ngày 23/11/2017 số tiền 22.500.000.000 đồng.

Vay thấu chi Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo 02 hợp đồng số 01/2018/7223548/HĐTC ngày 27/04/2018 và 02/2018/7223548/HĐTC ngày 18/06/2018, hạn mức vay thấu chi lần lượt là 7.990.000.000 đồng và 8.990.000.000 đồng. Thời hạn hiệu lực của hạn mức thấu chi lần lượt đến 27/04/2019 và 27/05/2019, lãi suất trong hạn lần lượt là 6,5% và 6,4%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân.

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Vĩnh Long theo Hợp đồng vay số 02/2017/742762/HĐTD ngày 05 tháng 12 năm 2017, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh được, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 50 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, với lãi suất vay theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

**(v) Ngân hàng TNHH MTV Public VN**

Hợp đồng vay thấu chi (OD) số TXN/000001/17 ngày 15/12/2017, hình thức tín dụng vay thấu chi hạn mức 1.000.000.000 đồng với lãi suất 1% + Lãi suất của chứng chỉ tiền gửi bảo đảm cho ngân hàng, tài sản bảo đảm là khoản chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn giá trị 1.000.000.000 đồng gửi tại và cầm cố tại ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - CN Thanh Xuân. Thời hạn trả nợ là 12 tháng kể từ khi giải ngân.

**(vi) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam**

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cần Thơ theo Hợp đồng vay số 37/2018-HĐCVHM/NHCT820-DCL ngày 31 tháng 5 năm 2018, với mục đích bổ sung vốn lưu động; hạn mức vay là 50 tỷ đồng, thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay 5,8%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/9/2016.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Các khoản vay và nợ dài hạn**

Ghi chú:

(i) *Vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á:*

Hợp đồng tín dụng trung - dài hạn số REF1631600086/HĐTĐ ngày 29/11/2016 với ngân hàng TMCP Đông Nam Á. Số tiền vay 55.000.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 13/1/2017 đến 13/1/2022, lãi xuất năm đầu tiên 9%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay là thanh toán một phần tiền mua 2 sàn tầng 4 và 5 - Khóị dịch vụ thương mại văn phòng Dự án nhà ở kinh doanh kết hợp dịch vụ thương mại HACCI Complex Building tại lô đất 2.6 NO đường Lê Văn Lương, Thanh Xuân, Hà Nội. Tài sản bảo đảm là quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán số 239/HĐMB và 240/HĐMB ký ngày 7/12/2015 với Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội, tổng giá trị tài sản bảo đảm là 103.616.600.000 đồng.

(ii) *Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN:*

Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN – Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 06/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 03/07/2017 với mục đích dùng để thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án “Đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule III – Giai đoạn 1” tại số 21B, Phan Đình Phùng, phường 8, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long do Công ty làm chủ đầu tư. Khoản vay có tổng số tiền cho vay tối đa là 111.915.145.300 đồng nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT; Thời hạn cho vay là tối đa 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất cho vay là lãi suất cố định: 7,6%/năm áp dụng cố định trong năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân, sau thời gian này lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long công bố (+) biên độ 2,15%/năm. Khoản vay được được bảo đảm bằng các Hợp đồng bảo đảm sau:

Thế chấp tài sản là: Toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ Dự án theo các Hợp đồng thế chấp sau:

- + Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 200/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017, giá trị 31.399.000.000 đồng.
- + Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 201/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017, giá trị 8.028.309.960 đồng.
- + Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 202/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017, giá trị 122.068.729.000 đồng.

Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng từng lần số 05/VLCBCT ngày 30/5/2017 là khoản vay bằng tiền VND với tổng số tiền cho vay tối đa là 680.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 54 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Khoản vay dùng để thanh toán chi phí đầu tư hệ thống chế biến nước khóm. Công ty sử dụng tài sản này để thế chấp cho khoản vay theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 29/2017 ngày 30/5/2017. Lãi suất cho vay trong 12 tháng đầu kể từ ngày rút vốn đầu tiên là 7,6%/năm và từ năm thứ 2 trở đi lãi suất được điều chỉnh 3 tháng /lần.

Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/VLCBCT ngày 03/08/2016 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 1 ngày 30/12/2016 với tổng số tiền vay là 470.600 USD để thanh toán chi phí đầu tư máy móc thiết bị với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày 03/08/2016 đến ngày 05/08/2021. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 34/2016/VLCBCT ngày 03/08/2018.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các khoản vay và nợ dài hạn (Tiếp theo)*

Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02/VCBCT ngày 27/01/2016 với số tiền vay là 15.300.000.000 đồng để bù đắp thanh toán chi phí đầu tư máy móc thiết bị. Khoản vay có thời hạn vay 60 tháng từ ngày 28/01/2016 đến ngày 28/01/2021. Khoản vay chịu lãi suất 6,7%/năm cho năm đầu tiên và sẽ được điều chỉnh lãi suất định kỳ 1 tháng/lần. Từ năm thứ 2 trở đi lãi suất thay đổi và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty và tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 20/2013/VCBCT ngày 29/03/2013, số 18/VCBCT ngày 26/01/2016 và số 19/VCBCT ngày 26/01/2016.

*(iii) Ngân hàng TMCP Công thương VN:*

Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cần Thơ theo hợp đồng số 143/2017-HDDCVDDADD/TNHC820 ngày 03/11/2017 với mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp nhằm bù đắp phần khoản tiền Công ty đã dùng để tăng vốn tại Công ty TNHH MTV Dược Phẩm VPC - Sài Gòn (Công ty con 100% vốn, để mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh) (sau đây gọi là “dự án”). Khoản vay bằng Đồng Việt Nam, có tổng giá trị không vượt quá 107.000.000.000 đồng; thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, được ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Khoản vay này được đảm bảo bởi các tài sản và hình thức bảo đảm theo các hợp đồng: Hợp đồng thế chấp số 156/KHDN/2017 ngày 03/11/2017, 157/KHDN/2017 ngày 03/11/2017, và hợp đồng thế chấp số 159/KHDN/2017 ngày 03/11/2017. Theo đó:

- Toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 30/06/2018 là 7.725.026.615 đồng (Tại ngày 31/12/2017 là 7.830.757.361) đã được Công ty dùng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long tại Ngân hàng TMCP - Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 156/KHDN/2017 ngày 02/11/2017.
- Tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại tại ngày 30/06/2018 là 91.992.020.723 đồng (Tại ngày 31/12/2017 là 97.893.259.893) Công ty dùng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long tại ngân hàng TMCP - Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 156/KHDN/2017 ngày 02/11/2017 và hợp đồng thế chấp tài sản số 157/KHDN/2017 ngày 03/11/2017.

Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ là các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 260/2017 - HĐCVADAT/NHC820-CTY CB TP XK MIEN TAY ngày 14/11/2017 với số tiền vay là 4.250.124.000 đồng để thanh toán chi phí đầu tư máy móc thiết bị. Theo kế ước nhận nợ số 1 ngày 20/11/2017 thì khoản vay có thời hạn nợ tới 27/11/2023. Khoản vay chịu lãi suất 7,5%/năm và sẽ được điều chỉnh lãi suất định kỳ 3 tháng 1 lần theo quy định của ngân hàng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp số 193/KHDN/2027/17 ngày 16/8/2017.

*(iv) Ngân hàng TMCP Quân đội:*

Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng số 4084.17.451.345764. TD ngày 19/5/2017 với mục đích tài trợ chi phí đầu tư kho mới và mua sắm máy móc thiết bị bổ sung cho hoạt động sản xuất của các nhà máy dược phẩm, dung cụ y tế và capsule hiện hữu của Khách hàng tại TP Vĩnh Long; Hạn mức vay là 34.415.000.000 đồng, nhưng không vượt quá tỷ lệ tài trợ trên tài sản đảm bảo; thời hạn vay tối đa 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ, thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ phương án đầu tư là toàn bộ nhà xưởng và máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, dung cụ y tế, capsule thuộc sở hữu của khách hàng, chi tiết theo các hợp đồng thế chấp sẽ được ký kết giữa khách hàng và MB, tỷ lệ tài trợ 70% giá trị tài sản đảm bảo.

11-1 2023 12/11

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****Các khoản vay và nợ dài hạn (Tiếp theo)***Số dư các khoản vay dài hạn tại ngày 30/06/2018 nêu trên không bao gồm số dư Vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 30/06/2018.***Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	57.402.617.389	46.064.790.791
Trong năm thứ hai	59.202.617.388	53.639.728.993
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	149.275.596.856	155.517.946.069
Sau năm năm	334.124.000	690.124.000
<b>Cộng</b>	<b>266.214.955.633</b>	<b>255.912.589.853</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	57.402.617.389	46.064.790.791
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>208.812.338.244</b>	<b>209.847.799.062</b>

**22. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI**

Giá trị trái phiếu tại thời điểm chuyển đổi bao gồm:

Số cuối kỳ VND
430.260.601.801
(4.353.421.714)
<b>425.907.180.087</b>

Cơ cấu nợ gốc trái phiếu (\*)

Chi phí phát hành trái phiếu làm giảm nợ gốc

Tại ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**22. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI (TIẾP THEO)**

(\*) Trong đó cơ cấu nợ gốc trái phiếu được tính toán như sau:

**Tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi**

	VND	USD
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	453.400.000.000	20.000.000
- Cơ cấu vốn chủ sở hữu	31.465.441.126	1.387.977
- <b>Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu (1)</b>	<b>421.934.558.874</b>	<b>18.612.023</b>

**Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu**

Số đầu năm	-
Số phân bổ tăng trong kỳ	2.337.204.624
<b>Số cuối kỳ (2)</b>	<b>2.337.204.624</b>

**Giá trị đánh giá lại chênh lệch tỷ giá nợ gốc cuối kỳ (3)**

<b>Số dư tại thời điểm cuối kỳ = (1) + (2) + (3)</b>	<b>5.988.838.303</b>
	<b>430.260.601.801</b>

Ghi chú:

Ngày 07/02/2018, Công ty CP Dược Cửu Long đã phát hành thành công 20.000.000 USD giá trị trái phiếu chuyển đổi cho nhà đầu tư RHINOS VIETNAM CONVERTIBLE BOND PRIVATE INVESTMENT FUND NO.3 do RHINOS ASSET MANAGEMENT CO., LTD quản lý với nội dung trái phiếu như sau:

- Tổng giá trị trái phiếu phát hành là 20.000.000 USD, mệnh giá 1.000.000 USD/trái phiếu, loại trái phiếu là trái phiếu chuyển đổi phát hành ra thị trường quốc tế, không có tài sản đảm bảo, được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty, giá phát hành bằng 100% mệnh giá, lãi suất trái phiếu là 1%/năm tính bằng USD;
- Kỳ hạn trái phiếu là 5 năm kể từ ngày phát hành. Thời điểm chuyển đổi là sau 01 (một) năm kể từ ngày phát hành trái phiếu, toàn bộ hoặc một phần số lượng trái phiếu phát hành được chuyển đổi thành cổ phiếu DCL; với giá trị mệnh giá tối thiểu 5.000.000 USD và phần vượt quá là bội số của 1.000.000 USD, cổ phiếu chuyển đổi sẽ được niêm yết bổ sung tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM sau khi chuyển đổi, giá chuyển đổi là 25.000 VND/cổ phiếu, tỷ giá chuyển đổi bằng mệnh giá trái phiếu chia cho giá chuyển đổi.

- Số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu được dùng để đầu tư mở rộng năng lực sản xuất, bổ sung vốn lưu động của Công ty CP Dược Cửu Long và cho vay Công ty con là Công ty Cổ phần Thuốc ung thư Benovas.

Cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận tại thời điểm phát hành được xác định theo lãi suất chiết khấu 2.5%/năm (lãi suất đáo hạn nếu trường hợp trái chủ không thực hiện quyền chuyển đổi) và định kỳ mỗi tháng sẽ phân bổ phần chênh lệch chi phí lãi trái phiếu tính trên lãi suất chiết khấu và lãi suất danh nghĩa vào cấu phần nợ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***23. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		Quỹ đầu tư phát triển		LNST chưa phân phối		Vốn khác		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Số dư đầu kỳ năm trước</b>	<b>2.335.489.620.000</b>	<b>23.284.722.214</b>	-	<b>886.852.413</b>	-	<b>179.329.530.562</b>	<b>80.481.887.391</b>	<b>1.243.485.787.886</b>	<b>3.762.958.400.466</b>						
Tăng vốn trong kỳ	311.812.850.000	46.771.927.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	358.584.777.500	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	106.047.360.305	-	6.535.271.976	112.582.632.281	-	-	-	-	112.582.632.281	
Tăng do hợp nhất TSC	-	-	-	-	-	-	-	(188.712.429.179)	(188.712.429.179)	-	-	-	-	(188.712.429.179)	
Tăng do hợp nhất DCL	-	-	-	-	-	-	-	57.244.222.122	57.244.222.122	-	-	-	-	57.244.222.122	
Tăng lợi ích cổ đông không kiểm soát của F.I.T Land	-	-	-	-	-	-	-	1.300.000.000	1.000.000.000	-	-	-	-	1.000.000.000	
Tăng lợi ích cổ đông không kiểm soát của DCL	-	-	-	-	-	-	-	5.300.000.000	5.000.000.000	-	-	-	-	5.000.000.000	
Tăng khác	-	-	-	-	-	732.490.363	-	-	732.490.363	-	-	-	-	732.490.363	
Tăng/(Giảm) do mua thêm/chuyển nhượng một phần lợi ích trong Công ty con	-	-	-	-	-	(52.355.535.453)	-	(48.382.717.107)	(100.738.252.560)	-	-	-	-	(100.738.252.560)	
Giảm khác	-	(11.000.000)	-	-	-	(10.763.311.370)	-	-	(10.774.311.370)	-	-	-	-	(10.774.311.370)	
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>2.547.302.470.000</b>	<b>70.045.649.714</b>	-	<b>886.852.413</b>	-	<b>222.990.534.408</b>	<b>80.481.887.391</b>	<b>1.076.170.135.698</b>	<b>3.997.877.529.624</b>						
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	13.271.619.326	-	1.160.409.892	14.432.029.218	-	-	-	-	14.432.029.218	
Tăng do hợp nhất TSC	-	-	-	-	-	-	-	(48.842.877)	(48.842.877)	-	-	-	-	(48.842.877)	
Tăng do phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-	-	-	22.368.782.096	-	-	9.096.659.030	31.465.441.126	-	-	-	-	31.465.441.126	
Tăng/(Giảm) do mua thêm/chuyển nhượng một phần lợi ích trong Công ty con	-	-	-	-	-	(6.899.797.896)	-	(29.226.752.271)	(36.126.550.167)	-	-	-	-	(36.126.550.167)	
Tăng khác	-	-	-	-	-	420.029.461	-	320.893.913	740.923.374	-	-	-	-	740.923.374	
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	(7.215.104.000)	(7.215.104.000)	-	-	-	-	(7.215.104.000)	
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.971.485.402)	-	(873.986.214)	(3.845.471.616)	-	-	-	-	(3.845.471.616)	
Giảm khác	-	-	-	-	-	(68.103.725)	-	-	(68.103.725)	-	-	-	-	(68.103.725)	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.547.302.470.000</b>	<b>70.045.649.714</b>	<b>22.368.782.096</b>	<b>886.852.413</b>	<b>226.742.796.172</b>	<b>80.481.887.391</b>	<b>1.049.583.413.171</b>	<b>3.997.211.850.957</b>							

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Đến ngày 30/06/2018, tình hình tăng giảm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần của Công ty như sau:

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn điều lệ	2.547.302.470.000	-	-	2.547.302.470.000
Thặng dư vốn cổ phần	70.045.649.714	-	-	70.045.649.714
	<b>2.617.348.119.714</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.617.348.119.714</b>

**b) Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 28 ngày 27/07/2017, vốn điều lệ của Công ty là 2.547.302.470.000 đồng (tại ngày 31/12/2017 là 2.547.302.470.000 đồng). Tại ngày 30/06/2018, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu và cổ đông góp đủ.

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.547.302.470.000	2.547.302.470.000
- Vốn góp đầu kỳ	2.547.302.470.000	2.235.489.620.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	311.812.850.000
- Vốn góp cuối kỳ	2.547.302.470.000	2.547.302.470.000

**d) Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	254.730.247	254.730.247
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	254.730.247	254.730.247
- Cổ phiếu phổ thông	254.730.247	254.730.247
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	254.730.247	254.730.247
- Cổ phiếu phổ thông	254.730.247	254.730.247
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
Ngoại tệ USD	104.847,53	287.886,96
Ngoại tệ EUR	1.079,36	1.090,23

**Nợ khó đòi đã xử lý**

Các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa nợ tại ngày 30/06/2018 là:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Khách hàng khu vực miền Bắc	2.209.892.563	2.167.314.544
Khách hàng khu vực T.p Hồ Chí Minh	24.956.927.872	24.941.237.145
<b>Cộng</b>	<b>27.166.820.435</b>	<b>27.108.551.689</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**25. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty hoạt động tại Hà Nội (miền Bắc), Cần Thơ, Long An, Vĩnh Long (miền Nam). Hoạt động tư vấn, đầu tư, cho thuê văn phòng tại miền Bắc và xuất nhập khẩu nông sản tại miền Nam. Hoạt động sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp, vật tư kỹ thuật nông nghiệp, thuốc, kinh doanh thiết bị y tế được đặt tại miền Nam.

Các thông tin bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***25. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (TIẾP THEO)****Bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)**

Tại ngày cuối kỳ	Miền Bắc Số cuối kỳ VND	Miền Nam Số cuối kỳ VND	Loại trừ Số cuối kỳ VND	Tổng cộng Số cuối kỳ VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	3.571.822.106.403	3.835.329.687.609	(1.891.089.691.321)	5.516.062.102.691
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>				<b>5.516.062.102.691</b>
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	482.190.217.483	1.178.402.977.032	(141.742.942.781)	1.518.850.251.734
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>				<b>1.518.850.251.734</b>
<b>Kỳ này</b>	<b>Miền Bắc</b> VND	<b>Miền Nam</b> VND	<b>Loại trừ</b> VND	<b>Tổng cộng</b> VND
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	6.418.389.045	747.264.043.864	-	753.682.432.909
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	5.828.142.377	-	(5.828.142.377)	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>12.246.531.422</b>	<b>747.264.043.864</b>	<b>(5.828.142.377)</b>	<b>753.682.432.909</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
Giá vốn	6.880.686.991	588.248.826.250	(3.247.628.667)	591.881.884.574
Lãi gộp	5.365.844.431	159.015.217.614	(2.580.513.710)	161.800.548.335
Lãi (Lỗ) từ công ty liên doanh liên kết	70.153.434	(4.586.803.834)	-	(4.516.650.400)
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	11.059.800.018	155.791.168.960	6.972.967.367	173.823.936.345
Lãi (lỗ) khác	-	2.848.121.561	-	2.848.121.561
Doanh thu tài chính	80.280.141.762	28.571.181.821	(25.549.416.744)	83.301.906.839
Chi phí tài chính	31.457.741.394	20.754.550.521	(4.348.108.744)	47.864.183.171
Thu nhập từ hoạt động tài chính	48.822.400.368	7.816.631.300	(21.201.308.000)	35.437.723.668
Lợi nhuận trước thuế	43.198.598.215	9.301.997.681	(30.754.789.077)	21.745.806.819
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.925.440.635	2.487.861.543	-	7.413.302.178
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(99.524.577)	-	(99.524.577)
<b>Lợi nhuận trong kỳ</b>	<b>38.273.157.580</b>	<b>6.913.660.715</b>	<b>(30.754.789.077)</b>	<b>14.432.029.218</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**25. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (TIẾP THEO)**

**Bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)**

Tại ngày đầu kỳ	Miền Bắc Số đầu kỳ VND	Miền Nam Số đầu kỳ VND	Loại trừ Số đầu kỳ VND	Tổng cộng Số đầu kỳ VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	3.335.422.634.533	3.278.419.951.991	(1.714.353.790.500)	4.899.488.796.024
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>				<b>4.899.488.796.024</b>
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	282.993.749.759	629.234.436.410	(10.616.919.769)	901.611.266.400
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>				<b>901.611.266.400</b>
<b>Kỳ trước</b>	<b>Miền Bắc</b> VND	<b>Miền Nam</b> VND	<b>Loại trừ</b> VND	<b>Tổng cộng</b> VND
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.963.223.135	823.418.031.435	-	827.381.254.570
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	7.380.838.127	-	(7.380.838.127)	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>11.344.061.262</b>	<b>823.418.031.435</b>	<b>(7.380.838.127)</b>	<b>827.381.254.570</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
Giá vốn	3.402.637.569	621.163.547.765	(99.092.711)	624.467.092.623
Lãi gộp	7.941.423.693	202.254.483.670	(7.281.745.416)	202.914.161.947
Lãi (lỗ) từ công ty liên doanh liên kết	-	(1.049.891.674)	-	(1.049.891.674)
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	19.111.847.812	155.205.652.534	(4.512.913.416)	169.804.586.930
Lãi (lỗ) khác	108.352.211	9.991.520.464	-	10.099.872.675
Doanh thu tài chính	91.031.725.869	15.584.511.936	(15.264.100.375)	91.352.137.430
Chi phí tài chính	1.438.095.668	13.634.569.406	(264.100.375)	14.808.564.699
Thu nhập từ hoạt động tài chính	89.593.630.201	1.949.942.530	(15.000.000.000)	76.543.572.731
Lợi nhuận trước thuế	78.531.558.293	57.940.402.456	(17.768.832.000)	118.703.128.749
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14.679.428.278	16.866.370.377	-	31.545.798.655
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(1.423.354.774)	-	(1.423.354.774)
<b>Lợi nhuận trong kỳ</b>	<b>63.852.130.015</b>	<b>42.497.386.853</b>	<b>(17.768.832.000)</b>	<b>88.580.684.868</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**25. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (TIẾP THEO)**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: Bộ phận tư vấn và đầu tư, Bộ phận sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu sản phẩm nông sản, vật tư kỹ thuật nông nghiệp, Bộ phận sản xuất và kinh doanh thuốc, kinh doanh thiết bị y tế. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Dưới đây là phân tích doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lĩnh vực tư vấn, đầu tư	12.223.355.759	10.970.800.137
Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp, vật tư kỹ thuật nông nghiệp, hàng tiêu dùng	365.860.946.106	455.242.314.114
Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh dược phẩm và thiết bị y tế	381.426.273.421	368.548.978.446
Loại trừ doanh thu nội bộ	(5.828.142.377)	(7.380.838.127)
	<u><b>753.682.432.909</b></u>	<u><b>827.381.254.570</b></u>

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo lĩnh vực kinh doanh của các tài sản đó.

	<u>Giá trị còn lại của tài sản</u>		<u>Tăng tài sản cố định</u>	
	<u>bộ phận</u>		<u>hữu hình, vô hình, bất động sản đầu tư</u>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND	VND	VND
Lĩnh vực tư vấn, đầu tư	121.494.114.977	123.496.633.517	114.032.762	-
Lĩnh vực sản xuất, thương mại các sản phẩm nông nghiệp, vật tư kỹ thuật nông nghiệp, hàng tiêu dùng	235.605.304.646	241.361.273.332	1.967.530.184	34.815.702.720
Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh dược phẩm và thiết bị y tế	276.057.599.691	275.193.872.910	17.380.872.940	270.485.772.044
	<u><b>633.157.019.314</b></u>	<u><b>640.051.779.759</b></u>	<u><b>19.462.435.886</b></u>	<u><b>305.301.474.764</b></u>

**26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng	765.701.440.106	843.292.869.660
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.751.001.703	2.985.331.371
- Doanh thu cho thuê bất động sản	5.621.399.499	1.461.016.121
- Doanh thu khác	542.872.570	843.256.487
	<u><b>773.616.713.878</b></u>	<u><b>848.582.473.639</b></u>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>19.934.280.969</b>	<b>21.201.219.069</b>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	12.552.545.527	9.460.442.142
- Giảm giá hàng bán	49.258.753	67.823.060
- Hàng bán bị trả lại	7.332.476.689	11.672.953.867
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<u><b>753.682.432.909</b></u>	<u><b>827.381.254.570</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	VND	VND
Giá vốn hàng bán của hàng hóa, thành phẩm	587.285.517.982	625.223.125.054
Giá vốn dịch vụ	1.998.641.090	2.249.327.252
Giá vốn cho thuê bất động sản	2.778.811.185	1.850.558.658
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.406.190.793)	(6.716.849.606)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.531.263.190	1.144.923.867
Giá vốn khác	693.841.920	716.007.398
<b>Cộng</b>	<b>591.881.884.574</b>	<b>624.467.092.623</b>

**28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	327.374.730.555	331.238.200.229
Chi phí nhân công	118.621.056.915	128.281.386.841
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.638.662.377	23.004.530.330
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.275.545.797	40.152.964.321
Chi phí dự phòng	1.805.941.730	-
Chi phí khác bằng tiền	102.205.211.875	71.116.645.327
<b>Cộng</b>	<b>613.921.149.249</b>	<b>593.793.727.048</b>

**29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	49.175.201.779	28.739.535.610
Lãi bán các khoản đầu tư	9.250.641.251	22.516.132.673
Cổ tức, lợi nhuận được chia	602.374.681	653.616.779
Doanh thu từ hoạt động hợp tác đầu tư	22.307.130.436	39.101.344.063
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.966.558.692	341.508.305
<b>Cộng</b>	<b>83.301.906.839</b>	<b>91.352.137.430</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	24.264.828.285	22.175.038.317
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	94.708.438	-
Lãi phải trả nhà cung cấp	(1.975.787.193)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.346.964.345	332.645.097
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(10.790.494.309)
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	7.784.716.502	939.622.444
Chi phí tài chính cho hợp đồng hợp tác đầu tư	2.924.448.085	471.689.275
Chi phí phát hành trái phiếu	376.338.286	-
Chi phí lãi trái phiếu	4.143.561.631	-
Chi phí tài chính khác	3.904.404.792	1.680.063.875
<b>Cộng</b>	<b>47.864.183.171</b>	<b>14.808.564.699</b>

**31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	26.627.110.656	38.744.694.832
Chi phí khấu hao TSCĐ	806.410.973	966.772.467
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.211.215.821	42.148.291.835
Chi phí bằng tiền khác	18.067.898.073	27.018.615.463
<b>Cộng</b>	<b>111.712.635.523</b>	<b>108.878.374.597</b>
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	25.654.530.576	32.530.962.919
Chi phí đồ dùng văn phòng, vật liệu bao bì	537.361.704	628.682.468
Chi phí khấu hao	2.390.032.335	1.847.840.354
Thuế, phí và lệ phí	449.420.660	466.851.748
Chi phí dự phòng	2.306.490.303	(3.670.331.942)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.470.705.787	15.631.671.544
Chi phí bằng tiền khác	20.302.759.457	13.490.535.242
<b>Cộng</b>	<b>62.111.300.822</b>	<b>60.926.212.333</b>

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.413.302.178	31.545.798.655



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.271.619.326	75.818.554.450
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>13.271.619.326</b>	<b>75.818.554.450</b>
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	254.730.247	253.352.039
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	52	299
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Tại ngày 30/06/2018, hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản vay	721.848.571.532	563.540.687.354
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	55.165.923.432	44.148.305.882
Nợ thuần	666.682.648.100	519.392.381.472
Vốn chủ sở hữu	3.997.211.850.957	3.997.877.529.624
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>0,17</b>	<b>0,13</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.165.923.432	44.148.305.882
Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác	310.019.265.999	309.077.988.740
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.867.915.868.023	1.642.018.203.026
Đầu tư tài chính dài hạn	886.245.980.000	688.982.180.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.119.347.037.454</b>	<b>2.684.226.677.648</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	721.848.571.532	563.540.687.354
Phải trả người bán và phải trả khác	263.555.023.471	208.734.470.397
Chi phí phải trả	38.693.074.313	34.408.159.267
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.024.096.669.316</b>	<b>806.683.317.018</b>

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

### **34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã Ban hành ngày 06/11/2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

#### **Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

#### ***Rủi ro thị trường***

##### ***Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

##### ***Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu***

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, xác định điểm giới hạn chịu lỗ. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào Công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào Công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

#### ***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

##### ***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của Nợ phải trả tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phát sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.165.923.432	-	55.165.923.432
Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác	308.997.765.999	1.021.500.000	310.019.265.999
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.867.915.868.023	-	1.867.915.868.023
Đầu tư tài chính dài hạn	-	886.245.980.000	886.245.980.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.232.079.557.454</b>	<b>887.267.480.000</b>	<b>3.119.347.037.454</b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>			
Các khoản vay	513.036.233.287	208.812.338.245	721.848.571.532
Phải trả người bán và phải trả khác	242.740.292.637	20.814.730.834	263.555.023.471
Chi phí phải trả	38.693.074.313	-	38.693.074.313
<b>Tổng cộng</b>	<b>794.469.600.237</b>	<b>229.627.069.079</b>	<b>1.024.096.669.316</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>1.437.609.957.217</b>	<b>657.640.410.921</b>	<b>2.095.250.368.138</b>
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.148.305.882	-	44.148.305.882
Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác	284.143.944.299	24.934.044.441	309.077.988.740
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.642.018.203.026	-	1.642.018.203.026
Đầu tư tài chính dài hạn	-	688.982.180.000	688.982.180.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.970.310.453.207</b>	<b>713.916.224.441</b>	<b>2.684.226.677.648</b>
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>			
Các khoản vay	353.692.888.292	209.847.799.062	563.540.687.354
Phải trả người bán và phải trả khác	187.379.705.718	21.354.764.679	208.734.470.397
Chi phí phải trả	34.408.159.267	-	34.408.159.267
<b>Tổng cộng</b>	<b>575.480.753.277</b>	<b>231.202.563.741</b>	<b>806.683.317.018</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>1.394.829.699.930</b>	<b>482.713.660.700</b>	<b>1.877.543.360.630</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**35. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Trong kỳ, ngoài Thuyết minh số 17, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:*

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
		VND	VND
<b>Công ty CP FIT Cosmetics</b>	<b>Công ty liên kết</b>		
Hàng biếu tặng		195.250.000	-
Mua hàng		51.322.486.059	29.897.885.134
Lãi từ hoạt động đầu tư		1.534.356.887	1.542.332.258
Doanh thu tư vấn, cho thuê văn phòng, doanh thu khác		404.131.573	1.054.506.582
Cho vay ngắn hạn		-	2.000.000.000

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
		VND	VND
<b>Công ty CP Nước Khoáng Khánh Hòa</b>	<b>Công ty liên kết</b>		
Mua hàng		113.259.799.965	117.321.383.770
Vikoda chuyển tiền HTĐT và lãi cho F.I.T		-	2.533.861.112
Vikoda chuyển tiền dịch vụ cung cấp		-	4.023.027.069
Lãi từ hoạt động hợp tác đầu tư		-	7.666.667
Doanh thu tư vấn, cho thuê văn phòng, doanh thu khác		664.059.134	1.680.376.488
Doanh thu bán hàng		-	-
Trả lại hàng		96.493.420	-

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Kỳ này</u>	
		VND	
<b>Công ty cổ phần chứng khoán Đại Nam</b>	<b>Công ty liên kết</b>		
Chi phí lãi trả chậm		2.557.923	
Chi phí phí bán chứng khoán		121.190.240	
Phí chuyển khoản		183.460.742	
Doanh thu tư vấn, cho thuê văn phòng khác		1.278.161.223	
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (Thuê vp, tư vấn...)		1.887.206.042	

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
		VND	VND
<b>Công ty CP Đầu tư Dũng Tâm</b>	<b>Cùng thành viên Ban lãnh đạo</b>		
Chi phí hợp tác đầu tư		-	464.750.000
Doanh thu cho thuê văn phòng		82.044.000	217.221.818
Chuyển tiền hợp tác đầu tư		-	10.000.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**36. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

*Số dư với các Bên liên quan:*

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>Công ty CP FIT Cosmetics</b>	<b>Công ty liên kết</b>		
Phải trả người bán		28.436.291.762	-
Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư		34.286.632.350	32.551.632.350
Phải thu lãi hợp đồng hợp tác đầu tư		4.698.162.884	1.647.867.585
Phải thu khách hàng		2.245.276.240	1.002.960.620
Cho vay ngắn hạn		-	2.000.000.000
<b>Công ty CP Nước Khoáng Khánh Hòa</b>	<b>Công ty liên kết</b>		
Phải trả người bán		57.049.121.042	-
Phải thu khách hàng		-	965.976.069
Nhận ký quỹ, ký cược		-	4.962.845.115
<b>Công ty cổ phần chứng khoán Đại Nam</b>	<b>Công ty liên kết</b>		
Người mua trả tiền trước		7.550.000	
<b>Công ty CP Đầu tư Dững Tâm</b>	<b>Cùng thành viên Ban lãnh đạo</b>		
Phải trả cho hợp tác đầu tư		11.468.500.000	10.464.750.000
Phải thu khách hàng		-	39.824.500

*Thù lao Hội đồng Quản trị và Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:*

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Thù lao Hội đồng Quản trị	182.001.000	178.200.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	1.064.349.325	906.838.414
<b>Cộng</b>	<b>1.246.350.325</b>	<b>1.085.038.414</b>

**36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 10.148.042.160 VND là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Tiền chi trả lãi vay trong kỳ không bao gồm 3.165.548.461 là số tiền dùng để chi trả lãi vay và lãi trái phiếu trong kỳ chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phân tăng, giảm các khoản phải trả.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**37. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán. Riêng Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, số liệu so sánh là số liệu phát sinh cùng kỳ năm trước (từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017) đã được soát xét.



**Nguyễn Thị Minh Nguyệt**  
**Tổng Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2018*

**Nguyễn Anh Tuấn**  
**Kế toán trưởng**

**Phan Thị Hòa**  
**Người lập biểu**